

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty không bao gồm chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ: 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán: NTT
Sàn giao dịch: UPCOM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 236
Fax: (0258) 3727 227
Email: info@nhatrangtex.com
Website: http://www.nhatrangtex.com

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Khánh Hòa	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (hạch toán độc lập ngày 10/09/2020)	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020
Ông Võ Đình Hùng	Thành viên	26/04/2019
Ông Trần Hoàng Thảo	Thành viên	18/02/2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	27/06/2020
Ông Nguyễn Chí Trực	Thành viên	27/06/2020

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020
Bà Mai Thị Tinh	Thành viên	26/04/2019
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	26/04/2019

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	30/07/2020	18/08/2020
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	18/03/2019	30/07/2020
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	-
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Phó Tổng Giám đốc	18/03/2019	-
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	-
Ông Trần Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	24/02/2021
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Nguyễn Trung Hà	Giám đốc điều hành	18/03/2019	31/07/2020
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011	01/05/2020
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	30/07/2020	-
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	18/03/2019	30/07/2020

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

7. Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 91.507.242.227 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 72.093.051.101 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2021



Số: 175A/2021/BCKT-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang không bao gồm chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang không bao gồm Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

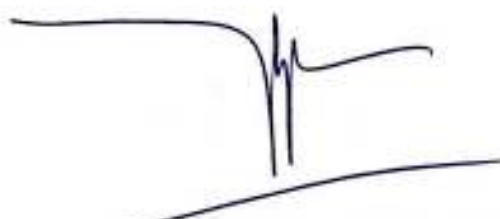
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 91.507.242.227 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 72.093.051.101 VND). Những điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.




BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2021



NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÉT - MÂY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.056.502.537	302.063.956.476
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.935.000.385	1.696.351.199
Tiền	111		7.935.000.385	1.696.351.199
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.548.112.689	99.278.463.403
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	86.833.698.226	64.408.336.485
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.285.934.520	18.918.198.750
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	1.763.484.573	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.943.941.484	17.230.874.282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
Hàng tồn kho	140		183.230.486.144	196.949.481.628
Hàng tồn kho	141	5.7	183.230.486.144	196.949.481.628
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.342.903.319	4.139.660.246
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	953.776.649	1.574.548.943
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	262.728	11.364
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	3.388.863.942	2.565.099.939
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.331.861.576	345.223.246.862
Các khoản phải thu dài hạn	210		47.676.032.250	54.795.641.005
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	47.676.032.250	54.795.641.005
Tài sản cố định	220		254.102.143.978	277.350.837.806
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	252.278.309.119	275.484.569.615
Nguyên giá	222		630.809.085.143	653.786.594.948
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(378.530.776.024)	(378.302.025.333)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.823.834.859	1.866.268.191
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.665.141)	(43.231.809)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.142.055.759	6.996.456.225
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	12.142.055.759	6.996.456.225
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.189.904.589	4.858.586.826
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	3.189.904.589	4.858.586.826
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.388.364.113	647.287.203.338

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		503.562.866.568	499.960.188.522
Nợ ngắn hạn	310		398.563.744.764	374.157.007.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	85.504.980.321	19.223.528.951
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.059.631.690	8.558.474.192
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.529.474.863	1.172.145.822
Phải trả người lao động	314		6.262.776.371	6.666.302.711
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	9.393.059.030	879.101.285
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	855.166.551	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.254.282.850	978.450.813
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	290.073.084.246	336.166.520.722
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	286.701.225	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.21	344.587.617	512.483.081
Nợ dài hạn	330		104.999.121.804	125.803.180.945
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	104.999.121.804	125.803.180.945
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.825.497.545	147.327.014.816
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	121.825.497.545	147.327.014.816
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(87.220.166.114)	(61.718.648.843)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(61.718.648.843)	(31.333.520.977)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(25.501.517.271)	(30.385.127.866)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.388.364.113	647.287.203.338

el

Jyell



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng

ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	819.506.344.965	1.041.766.055.508
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.555.456.511	31.553.199
Doanh thu thuần	10		816.950.888.454	1.041.734.502.309
Giá vốn hàng bán	11	6.2	791.849.479.892	1.031.098.146.355
Lợi nhuận gộp	20		25.101.408.562	10.636.355.954
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.702.057.293	616.126.685
Chi phí tài chính	22	6.4	30.134.955.429	34.734.833.663
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>28.646.680.929</i>	<i>34.257.481.182</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	9.152.476.418	4.626.861.472
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.030.131.518	22.614.283.942
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(34.514.097.510)	(50.723.496.438)
Thu nhập khác	31	6.7	9.761.922.947	28.946.917.803
Chi phí khác	32	6.8	1.573.106.711	5.853.997.518
Lợi nhuận khác	40		8.188.816.236	23.092.920.285
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.325.281.274)	(27.630.576.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	(823.764.003)	2.754.551.713
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.501.517.271)	(30.385.127.866)

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	2020	2019
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(26.325.281.274)	(27.630.576.153)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.420.210.420	29.442.046.375
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	286.701.225	155.231.816
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(68.740.236)	(55.207.713)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.290.536.569)	(326.678.933)
Chi phí lãi vay	06	28.646.680.929	34.257.481.182
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	25.669.034.495	35.842.296.574
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(26.491.403.611)	97.483.778.620
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12.164.012.375	92.782.737.812
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	93.548.237.789	(73.138.769.393)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.289.454.531	3.323.225.677
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.016.395.913)	(34.239.679.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.531.278.832)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.860.000	57.858.627
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(188.755.464)	(653.798.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.995.044.202	119.926.370.960
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.251.943.618)	(205.604.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.284.500.000	412.744.563
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.036.569	5.634.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.961.407.049)	212.774.024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	657.957.116.806	871.848.649.558
Tiền trả nợ gốc vay	34	(724.762.053.282)	(992.909.423.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.804.936.476)	(121.060.773.816)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.228.700.677	(921.628.832)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.696.351.199	2.592.721.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.948.509	25.258.813
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	7.935.000.385	1.696.351.199

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



DẶNG VŨ HÙNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ:	185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	NTT
Sàn giao dịch:	UPCOM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giấy, dệp;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh hạch toán độc lập từ 10/09/2020 nên số liệu không bao gồm của chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 650 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.015 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2020 là 23.010 VND/USD, 27.961,04 VND/EUR.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2020 là 23.010 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 31/12/2020 là 23.190 VND/USD, 29.093,31 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí đồng phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính .
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	83.923.342	224.218.171
Tiền gửi ngân hàng - VND	6.143.410.927	1.158.679.692
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.707.586.147	313.379.697
Tiền gửi ngân hàng - EUR	79.969	73.639
	7.935.000.385	1.696.351.199

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	74.210,61	1.707.586.147
EUR	2,86	79.969
		1.707.666.116

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	751.736.101	13.064.774.678
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	132.219.966	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	33.431.579.052	35.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	20.710.942.281	148.394.783
Kctex International Ltd	8.847.672.892	-
Các khách hàng khác	22.959.547.934	16.195.167.024
	86.833.698.226	64.408.336.485

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 426.161,77 USD tương đương 9.805.982.327 VND.

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	47.676.032.250	54.795.641.005
	<u>47.676.032.250</u>	<u>54.795.641.005</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	-	15.382.027.634
<i>Trả trước cho các bên khác</i>		
Công ty TNHH Dệt Tah Tong Việt Nam	1.195.135.841	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Chuyển giao Công nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	657.313.536	-
Xuzhou Texhong Yinlian Textile Co., Ltd	606.042.000	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	555.125.559	1.812.010.673
Các nhà cung cấp khác	572.317.584	1.024.160.443
	<u>4.285.934.520</u>	<u>18.918.198.750</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	30.777,95	714.055.866
EUR	2.039,49	57.274.345
		<u>771.330.211</u>

5.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Dệt may Nha Trang – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.763.484.573	-
	<u>1.763.484.573</u>	<u>-</u>

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phạt vi phạm hợp đồng	18.239.102.997	-	14.725.124.665	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Minh – Tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	1.679.645.115	-	-	-
Phải thu chờ xử lý	-	-	2.389.733.540	-
Tạm ứng nhân viên	17.046.800	-	90.649.960	-
Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	20.916.117	-
Phải thu khác	8.146.572	-	4.450.000	-
	<u>19.943.941.484</u>	<u>-</u>	<u>17.230.874.282</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2020		Thời gian quá hạn	01/01/2020	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Công ty TNHH SX DV XNK Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)
Các tổ chức, cá nhân khác	Từ 1 đến 3 năm	1.013.289.292	(281.745.522)	Từ 1 đến 3 năm	320.697.666	(281.745.522)
		2.010.489.884	(1.278.946.114)		1.317.898.258	(1.278.946.114)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.278.946.114	1.123.714.298
Trích lập trong năm	-	155.231.816
Số dư cuối năm	1.278.946.114	1.278.946.114

5.7 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2020 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2020 Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.970.599.474	-	40.111.700.466	-
Công cụ, dụng cụ	56.792.219	-	39.352.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	50.838.473.235	-	43.999.041.164	-
Thành phẩm	94.636.499.865	-	111.797.311.591	-
Hàng hóa	639.380.876	-	739.200.340	-
Hàng gửi đi bán	88.740.475	-	262.875.848	-
	183.230.486.144	-	196.949.481.628	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí đồng phục	252.025.722	133.832.467
Chi phí công cụ, dụng cụ	141.796.823	172.950.092
Chi phí sửa chữa	53.216.212	680.653.987
Chi phí bảo hiểm	299.596.516	476.109.777
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	207.141.376	111.002.620
	953.776.649	1.574.548.943

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	615.995.685	190.960.161
Chi phí sửa chữa	2.442.973.342	4.405.755.539
Chi phí trả trước dài hạn khác	130.935.562	261.871.126
	3.189.904.589	4.858.586.826

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	134.320.364.077	504.968.049.911	11.863.865.454	2.525.355.506	108.960.000	653.786.594.948
Tăng từ XDCB	3.464.725.607	706.790.985	-	-	-	4.171.516.592
Thanh lý	-	(27.149.026.397)	-	-	-	(27.149.026.397)
Tại ngày 31/12/2020	137.785.089.684	478.525.814.499	11.863.865.454	2.525.355.506	108.960.000	630.809.085.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	64.400.572.140	303.218.419.439	8.305.712.854	2.284.704.900	92.616.000	378.302.025.333
Khấu hao trong năm	4.016.345.818	22.256.514.130	1.013.482.490	80.538.650	10.896.000	27.377.777.088
Thanh lý	-	(27.149.026.397)	-	-	-	(27.149.026.397)
Tại ngày 31/12/2020	68.416.917.958	298.325.907.172	9.319.195.344	2.365.243.550	103.512.000	378.530.776.024
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	69.919.791.937	201.749.630.472	3.558.152.600	240.650.606	16.344.000	275.484.569.615
Tại ngày 31/12/2020	69.368.171.726	180.199.907.327	2.544.670.110	160.111.956	5.448.000	252.278.309.119
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2020	38.545.869.375	188.574.332.858	2.173.378.279	1.359.013.201	-	230.652.593.713
Tại ngày 31/12/2020	44.837.859.799	173.571.893.849	3.623.234.825	1.651.903.273	-	223.684.891.746
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại						
ngày 31/12/2020	69.337.090.500	180.230.988.553	2.544.670.110	160.111.956	5.448.000	252.278.309.119

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2020	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	43.231.809	43.231.809
Khấu hao trong năm	42.433.332	42.433.332
Tại ngày 31/12/2020	85.665.141	85.665.141
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	1.866.268.191	1.866.268.191
Tại ngày 31/12/2020	1.823.834.859	1.823.834.859
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2020</i>	1.823.834.859	1.823.834.859

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2020 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Máy Santa Compact RD	-	89.801.200	-	-	89.801.200
	-	89.801.200	-	-	89.801.200
Xây dựng cơ bản dở dang					
Quy hoạch sắp xếp mặt bằng Khu nhà điều hành và phòng trung bày	7.400.000	4.259.644.760	(3.464.725.607)	(802.319.153)	-
Hệ thống quan trắc liên tục tự động nước thải	-	628.181.818	(628.181.818)	-	-
Các công trình khác	151.870.100	982.267.863	(78.609.167)	(767.789.323)	287.739.473
	159.270.100	5.870.094.441	(4.171.516.592)	(1.570.108.476)	287.739.473
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa lớn, nâng cấp thiết bị thuộc Nhà máy sợi 2	-	3.915.103.697	-	-	3.915.103.697
Sửa chữa, nâng cấp thiết bị dây chuyền Zinser Nhà máy sợi 2	-	844.508.360	-	-	844.508.360
Sửa chữa, khắc phục Nhà máy sợi 3	6.837.186.125	-	-	-	6.837.186.125
Các dự án khác	-	397.231.000	-	(229.514.096)	167.716.904
	6.837.186.125	5.156.843.057	-	(229.514.096)	11.764.515.086
	6.996.456.225	11.116.738.698	(4.171.516.592)	(1.799.622.572)	12.142.055.759

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-		1.221.725.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2020:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2020 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2020 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	2.223.455.899	2.223.455.899	7.198.047.861	7.198.047.861
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	68.670.968.720	68.670.968.720	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Thuận Hải	2.856.171.639	2.856.171.639	1.265.357.437	3.110.958.781
Các nhà cung cấp khác	11.754.384.063	11.754.384.063	10.760.123.653	8.914.522.309
	85.504.980.321	85.504.980.321	19.223.528.951	19.223.528.951

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 19,65 USD tương đương 455.683 VND.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	432.808.623	7.550.519.317
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất Ngọc Hằng	161.700.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Mạnh Hương	125.935.000	-
Các khách hàng khác	339.188.067	1.007.954.875
	1.059.631.690	8.558.474.192

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 375,66 USD tương đương 8.746.602 VND.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.364	1.066.271.618	16.373.856.785	(13.941.365.146)	262.728	3.499.014.621
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.082.646.485	(1.082.646.485)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	35.256.571	(35.256.571)	-	-
Thuế TNDN	2.565.099.939	-	(823.764.003)	-	3.388.863.942	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	105.874.204	120.712.255	(196.126.217)	-	30.460.242
Tiền thuế đất, thuế đất	-	-	2.154.707.269	(2.154.707.269)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	2.565.111.303	1.172.145.822	18.947.415.362	(17.414.101.688)	3.389.126.670	3.529.474.863

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.325.281.274)	(27.630.576.153)
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	22.833.468.666	29.234.808.776
Chi phí không được trừ	6.219.436	1.759.118.988
Chi phí thù lao thành viên không chuyên trách	-	432.000.000
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	3.077.419.875	-
Chi phí lãi vay thuần không được trừ (*)	19.726.008.877	27.043.690.901
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	23.820.478	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(28.669.047)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	(28.669.047)
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.491.812.608)	1.575.564.689
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	315.112.938
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước (*)	(823.764.003)	2.439.438.775
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(823.764.003)	2.754.551.713

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	62.640 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	8.640 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi phí dịch vụ gia công	8.404.830.480	-
Chi phí lãi vay phải trả	344.220.939	713.935.923
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	644.007.611	165.165.362
	<u>9.393.059.030</u>	<u>879.101.285</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chi phí phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 6.643,75 USD tương đương 154.267.875 VND.

5.17 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Dệt may Nha Trang – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	855.166.551	-
	<u>855.166.551</u>	<u>-</u>

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	958.446.605	821.791.690
Bảo hiểm xã hội	44.733.156	35.160.613
Bảo hiểm y tế	26.503.044	37.346.061
Bảo hiểm thất nghiệp	1.300.045	6.595.326
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	223.300.000	72.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	5.557.123
	<u>1.254.282.850</u>	<u>978.450.813</u>

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2020	Giá trị	01/01/2020
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND	(a)	188.395.614.491	188.395.614.491	224.102.472.718
• MB Khánh Hòa – VND	(b)	21.988.708.921	21.988.708.921	29.938.880.078
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c)	56.995.560.834	56.995.560.834	63.226.967.926
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)		22.693.200.000	22.693.200.000	18.898.200.000
		290.073.084.246	290.073.084.246	336.166.520.722

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 2020/HĐHM-DM ngày 22/05/2020.
 Hạn mức: 230.000.000.000 VND.
 Mục đích: Tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu cho vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
 Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng Giấy nhận nợ.
 Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 4,50% đến 6,10%/năm.
 Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời năm và ghi trên từng Giấy nhận nợ.
 Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 24 hạng mục máy móc thiết bị thuộc dự án dệt kim; 15 máy dệt kim phẳng; 6 máy dệt kim tròn, 1 máy nhuộm; 3 xe ô tô 79B-022.06, 79N-2117, 79N-2030; Máy đo quang phổ; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 190 tỷ đồng; Bảo lãnh của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú trị giá 69.000 triệu đồng; Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 53.000 triệu đồng; Bảo lãnh của Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế trị giá 56.000 triệu đồng.

Số dư nợ vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 188.395.614.491 VND.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 7289.20.800.697393.TD ngày 02/03/2020.
 Hạn mức: 45.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sợi, dệt may của Công ty năm 2020.
 Thời hạn vay: Đến 15 tháng 02 năm 2021.
 Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Hiện tại là 7,00% /năm.
 Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu dệt may thuộc sở hữu Công ty; Tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống tự động Murata Auto Winder; tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do MB Khánh Hòa phát hành; Bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đủ điều kiện đảm bảo theo quy định của MB Khánh Hòa từng thời kỳ.

Số dư nợ vay ngắn hạn MB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21.988.708.921 VND.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2019/4774139/HĐTD ngày 18/12/2019.
 Hạn mức: 80.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng Giấy nhận nợ.
 Lãi suất: Hiện tại là 6,50%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.
 Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Máy móc thiết bị hiệu Brother và các thiết bị thuộc trạm biến áp; Máy móc thiết bị nhà máy may 2 theo Lean và máy lọc xơ ngoại lai.

Số dư nợ vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 56.995.560.834 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2020	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	317.268.320.722	655.871.116.806	(705.759.553.282)	267.379.884.246
Vay dài hạn đến hạn trả	18.898.200.000	22.693.200.000	(18.898.200.000)	22.693.200.000
	336.166.520.722	678.564.316.806	(724.657.753.282)	290.073.084.246

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2020		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND	(a) 72.049.459.461	72.049.459.461	83.049.459.461	83.049.459.461
• VCB Khánh Hòa – USD	(a) 53.661.162.343	53.661.162.343	61.651.921.484	61.651.921.484
• BIDV Khánh Hòa – VND	(b) 1.981.700.000	1.981.700.000	-	-
	127.692.321.804	127.692.321.804	144.701.380.945	144.701.380.945
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• VCB Khánh Hòa – VND	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa – USD	(9.276.000.000)	(9.276.000.000)	(7.898.200.000)	(7.898.200.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND	(417.200.000)	(417.200.000)	-	-
	(22.693.200.000)	(22.693.200.000)	(18.898.200.000)	(18.898.200.000)
	104.999.121.804	104.999.121.804	125.803.180.945	125.803.180.945

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và Phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017
 Hạn mức: 230.000.000.000 VND.
 Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
 Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.
 Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,10%/năm.
 Đối với khoản vay USD là 4,0%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
VND	-	72.049.459.461
USD	2.313.978,54	53.661.162.343
		125.710.621.804

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4774139/HĐTD ngày 13/07/2020
 Hạn mức: 3.700.000.000 VND.
 Mục đích: Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 2.
 Thời hạn vay: 60 tháng.
 Lãi suất: Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định như sau: lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 24 tháng + 3,90%/năm. Lãi suất hiện tại là 8,50%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy móc thiết bị chính dự án đầu tư nâng cao chất lượng sợi nhà máy sợi 2 (7056 bộ compact và 01 máy thò 132 cọc); vật tư phụ tùng (03 bộ kim chái); hệ thống đường ống cấp, hút bụi, hệ thống điện, hệ thống khí nén nhà máy sợi 2. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 5.164.000.000 VND.

Số dư nợ vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.981.700.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay dài hạn ngân hàng	127.692.321.804	22.693.000.000	104.999.121.804
	127.692.321.804	22.693.000.000	104.999.121.804
Tại ngày 01/01/2020			
Vay dài hạn ngân hàng	144.701.380.945	18.898.200.000	125.803.180.945
	144.701.380.945	18.898.200.000	125.803.180.945

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Số tiền vay VND	Thanh toán trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Kết chuyển vay và nợ ngắn hạn VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay dài hạn ngắn hàng	125.803.180.945	2.086.000.000	(104.300.000)	(92.559.141)	(22.693.200.000)	104.999.121.804
	<u>125.803.180.945</u>	<u>2.086.000.000</u>	<u>(104.300.000)</u>	<u>(92.559.141)</u>	<u>(22.693.200.000)</u>	<u>104.999.121.804</u>

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2020 VND	Trích lập trong năm VND	Số sử dụng trong năm VND	Giảm quỹ VND	31/12/2020 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3.758.710.400	(2.790.718.650)	(681.290.525)	286.701.225
	-	<u>3.758.710.400</u>	<u>(2.790.718.650)</u>	<u>(681.290.525)</u>	<u>286.701.225</u>

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	3.700.081	508.783.000	512.483.081
Trích lập trong năm	-	-	-
Tặng khác	20.860.000	-	20.860.000
Chi quỹ trong năm	(7.748.000)	(181.007.464)	(188.755.464)
Tại ngày 31/12/2020	<u>16.812.081</u>	<u>327.775.536</u>	<u>344.587.617</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.22 **Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

5.22.1 **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	31.333.520.977	177.712.142.682
Lỗ trong năm 2019	-	-	-	(30.385.127.866)	(30.385.127.866)
Tại ngày 31/12/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.718.648.843)	147.327.014.816
Tại ngày 01/01/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.718.648.843)	147.327.014.816
Lỗ trong năm 2020	-	-	-	(25.501.517.271)	(25.501.517.271)
Số dư tại ngày 31/12/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.220.166.114)	121.825.497.545



5.22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	56.143.750.000	30,35	56.143.750.000	30,35
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	24,53	45.381.320.000	24,53
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	44.845.000.000	24,24	44.200.000.000	23,89
Các cổ đông khác	38.629.930.000	20,88	39.274.930.000	21,23
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.23.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 van cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê: 295.473.643.000 VND.
 Tiền thuê: 924.624.514 VND/tháng.

5.23.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	74.210,61	13.560,36
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.23.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	464.642.399.390	520.150.033.352
Doanh thu bán hàng hóa	329.087.299.941	471.771.516.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.776.645.634	49.844.505.368
	<u>819.506.344.965</u>	<u>1.041.766.055.508</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(11.074.725)	(17.032.701)
Hàng bán bị trả lại	(2.544.375.367)	(10.141.786)
Giảm giá hàng bán	(6.419)	(4.378.712)
	<u>(2.555.456.511)</u>	<u>(31.553.199)</u>

Doanh thu thuần

	<u>816.950.888.454</u>	<u>1.041.734.502.309</u>
--	------------------------	--------------------------

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	275.505.031.848	546.784.639.253
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	49.182.248.560	1.247.975.242
Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	177.778.189	-
Chi nhánh TP. HCM – Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	490.061.607	-
	<u>325.355.120.204</u>	<u>548.032.614.495</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm	449.418.675.137	526.522.689.447
Giá vốn của hàng hóa	318.238.593.063	480.040.795.781
Giá vốn của dịch vụ	24.192.211.692	24.534.661.127
	<u>791.849.479.892</u>	<u>1.031.098.146.355</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.036.569	5.634.370
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.696.020.724	610.492.315
	<u>1.702.057.293</u>	<u>616.126.685</u>

1/4
 CÓ T
 IẾN
 CV
 TP

6.4 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	28.646.680.929	34.257.481.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.488.274.500	477.352.481
	<u>30.134.955.429</u>	<u>34.734.833.663</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	1.273.246.552	1.849.324.776
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	4.612.895.966	1.379.963.939
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	394.999.265	508.152.939
Hoa hồng môi giới	874.491.597	-
Chi phí bán hàng khác	1.996.843.038	889.419.818
	<u>9.152.476.418</u>	<u>4.626.861.472</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	14.237.554.622	13.965.731.892
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.792.576.896	8.648.552.050
	<u>22.030.131.518</u>	<u>22.614.283.942</u>

6.7 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	4.284.500.000	380.734.963
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	12.000.000.000
Thu bồi thường bảo hiểm	1.679.645.115	5.142.186.173
Thu phạt vi phạm hợp đồng	3.513.978.332	10.765.269.175
Thu nhập khác	283.799.500	658.727.492
	<u>9.761.922.947</u>	<u>28.946.917.803</u>

6.8 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	6.219.436	1.759.118.988
Tiền thuê đất trả trước	-	3.932.747.590
Chi phí khác	1.566.887.275	162.130.940
	<u>1.573.106.711</u>	<u>6.853.997.518</u>

6.9	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
		2020	2019
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.251.667.403	466.667.341.114
	Chi phí nhân công	86.281.102.628	111.058.619.821
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.420.210.420	29.442.046.375
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.321.405.460	73.163.041.152
	Chi phí khác bằng tiền	3.763.141.654	4.082.243.415
		<u>529.037.527.565</u>	<u>684.413.291.877</u>
7.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ		
7.1	Tiền thu từ đi vay		
		2020	2019
		VND	VND
	Tiền thu từ đi vay	657.957.116.806	871.848.649.558
		<u>657.957.116.806</u>	<u>871.848.649.558</u>
7.2	Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính		
		2020	2019
		VND	VND
	Tiền trả nợ gốc vay	724.762.053.282	992.909.423.374
		<u>724.762.053.282</u>	<u>992.909.423.374</u>
8.	CÁC THÔNG TIN KHÁC		
8.1	Giao dịch và số dư với các bên liên quan		
8.1.1	Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
	Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:		
		2020	2019
		VND	VND
	Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
	Tiền lương, tiền thưởng	1.564.161.548	1.654.174.379
	Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
	Thù lao và tiền thưởng	-	660.000.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	2020 VND	2019 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	9.250.999.965	120.058.888.694
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	275.505.031.848	545.782.639.253
Cho thuê quyền sử dụng đất	-	1.002.000.000
Bán tài sản	375.600.000	31.300.000
Thuê tài sản	11.115.317.997	11.095.494.168
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	12.000.000.000
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	4.294.311.916	6.782.068.375
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	-	7.188.458.288
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	45.167.190.010	1.247.975.242
Cho thuê nhà xưởng	4.015.058.550	-
Mua hàng hóa	100.847.885.450	21.034.678.511
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Bán hàng hóa, thành phẩm	177.778.189	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng hóa thành phẩm	490.061.607	-
Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán công cụ và cung cấp dịch vụ	1.603.167.793	-
Mua dịch vụ	777.424.137	-
<i>Số dư với các bên liên quan khác</i>		
Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.736.101	13.064.774.678
Phải thu tiền bán tài sản	47.676.032.250	54.795.641.005
Phải trả về mua bán hàng hóa, lãi thuê tài sản	(2.223.455.899)	(7.198.047.861)
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Trả trước cho người bán	-	15.382.027.034
Người mua trả tiền trước	(432.808.623)	(7.550.519.317)
Phải trả về mua bán hàng hóa	(68.670.968.720)	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Phải thu về bán hàng	132.219.966	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu nội bộ	1.763.484.573	-
Phải trả nội bộ	(855.166.551)	-

8.2 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 91.507.242.227 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 72.093.051.101 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
 Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2021